

# TỜ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

**Rx THUỐC KÊ ĐƠN**

**DUNG DỊCH TIÊM**

# AtiGlucinol<sup>inj</sup>

**ĐỂ XA TÀM TAY TRẺ EM.**

**ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG.  
NẾU CẦN THÊM THÔNG TIN XIN HỎI Ý KIẾN BÁC SĨ  
HOẶC DƯỢC SĨ.**

**KHÔNG SỬ DỤNG DUNG THUỐC QUÁ HẠN DÙNG  
GHI TRÊN NHÃN.**

**THUỐC NÀY CHỈ DÙNG THEO ĐƠN THUỐC.**

## THÀNH PHẦN

### Hoạt chất

Phloroglucinol ..... 40 mg

(Dưới dạng Phloroglucinol dihydrate)

Trimethylphloroglucinol ..... 0,04 mg

**Tá dược:** Vừa đủ 4 ml.

(Sodium metabisulfite, sodium citrate, citric acid, ethanol, nước cất pha tiêm).

**DẠNG BẢO CHẾ:** Dung dịch tiêm.

Mô tả sản phẩm: Dung dịch trong suốt, không màu.

### CHỈ ĐỊNH

Điều trị triệu chứng các biểu hiện đau do rối loạn chức năng của ống tiêu hóa và đường dẫn mật.

Điều trị biểu hiện đau hoặc co thắt trong tiết niệu (đau quặn thận và đau niệu đạo). Điều trị biểu hiện đau hoặc co thắt trong phụ khoa (đau kinh, đẻ khó, đau tử cung hậu sản).

### LIỀU DÙNG VÀ CÁCH DÙNG

#### Liều dùng

Điều trị tấn công: 1 - 3 ống/ngày, tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp.

Trẻ em: Không sử dụng quá 2 ống/ngày.

Điều trị duy trì: Chuyển qua dùng dạng uống với liều 6 viên/ngày hoặc thuốc đạn 3 viên/ngày.

**Hàm lượng cho 1 viên dạng uống:**

- Phloroglucinol dihydrate 80 mg

- Trimethylphloroglucinol 80 mg

**Hàm lượng cho 1 viên thuốc đạn:**

- Phloroglucinol dihydrate 150 mg

- Trimethylphloroglucinol 150 mg

#### Cách dùng

Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp.

### CHỐNG CHỈ ĐỊNH

Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

### CẢNH BÁO VÀ THẬN TRỌNG KHI DÙNG THUỐC

Không nên phối hợp phloroglucinol với các thuốc giảm đau mạnh như morphine và các dẫn xuất do các thuốc này có tác dụng gây co thắt.

#### Cảnh báo tá dược

Thành phần thuốc có chứa sodium metabisulfite, trong trường hợp hiếm, có thể gây các phản ứng quá mẫn nghiêm trọng và co thắt phế quản.

Thành phần thuốc có chứa ethanol, có thể có hại cho bệnh nhân nghiện rượu. Cần lưu ý đối với phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú, trẻ em và các đối tượng có nguy cơ cao như bệnh nhân suy gan hoặc động kinh.

Thành phần thuốc có chứa dưới 1 mmol (23 mg) natri trong mỗi 4 ml dung dịch tiêm, về cơ bản được xem như "không chứa natri".

## SỬ DỤNG THUỐC CHO PHỤ NỮ CÓ THAI VÀ CHO CON BÚ

### Phụ nữ có thai

Các nghiên cứu thực hiện trên động vật không cho thấy phloroglucinol có tác dụng gây quái thai. Trên lâm sàng, sử dụng tương đối rộng rãi phloroglucinol cho đến nay, không có trường hợp dị dạng nào được báo cáo. Tuy nhiên, còn cần phải làm thêm những nghiên cứu dịch tễ học để có kết luận chính xác. Do đó, vì thận trọng, chỉ dùng phloroglucinol cho phụ nữ có thai khi thật sự cần thiết.

### Phụ nữ cho con bú

Do thiếu số liệu, nên tránh dùng thuốc khi cho con bú.

### ẢNH HƯỞNG CỦA THUỐC LÊN KHẢ NĂNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY MÓC

Chưa có nghiên cứu tác động của thuốc đến khả năng lái xe và vận hành máy móc.

### TƯƠNG TÁC, TƯƠNG Kỵ CỦA THUỐC

Không được trộn chung dung dịch tiêm phloroglucinol với noramidopyrine trong một ống tiêm vì có bất tương hợp về mặt lý hoá (có nguy cơ gây viêm tĩnh mạch).

### TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN CỦA THUỐC

Các phản ứng dị ứng rất hiếm khi xảy ra nhưng đôi khi nặng: Phát ban, nổi mề đay, phù Quincke. Đặc biệt, khi sử dụng dung dịch tiêm để tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch có thể gây hạ huyết áp dẫn đến sốc.

### Thông báo ngay cho bác sĩ hoặc dược sĩ những phản ứng có hại gặp phải khi sử dụng thuốc QUÁ LIỀU VÀ CÁCH XỬ TRÍ

#### Quá liều

Chưa gặp quá liều cấp.

#### Cách xử trí

Điều trị triệu chứng và hỗ trợ cần tiến hành ngay. Giám sát lâm sàng.

### CÁC ĐẶC TÍNH DƯỢC LÝ

#### Dược lực học

**Nhóm dược lý:** Thuốc chống co thắt hướng cơ

**Mã ATC:** A03AX12

Atiglucinol (phối hợp phloroglucinol với trimethylphloroglucinol) là thuốc chống co thắt hướng cơ không giống atropine. Thuốc có tác dụng làm giảm sự co thắt của cơ trơn nên làm dịu đau. Không có trở ngại của các thuốc kiểu atropine và có thể dùng với những người bị bệnh ở tuyến tiền liệt và bệnh glaucoma.

#### Dược động học

Nồng độ thuốc trong máu sẽ giảm nhanh vì tốc độ phân phối thuốc trong các mô nhanh. Thời gian bán thải của thuốc là khoảng 1 giờ 30 phút.

### QUY CÁCH ĐÓNG GÓI

Hộp 05 ống, 10 ống, 20 ống x 4 ml.

### BẢO QUẢN

Nơi khô ráo, nhiệt độ không quá 30°C, tránh ánh sáng.

**HẠN DÙNG:** 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

**TIÊU CHUẨN:** TCCS.



**AN THIEN PHARMA**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN**  
314 Bông Sao, Phường 5, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

Sản xuất tại nhà máy:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN**  
Lô C16, Đường Số 9, KCN Hiệp Phước,  
Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

**204039-04**